

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Sơn La**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 64/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tính xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>1.417.444</b>	<b>100</b>	<b>1.417.444</b>		<b>1.417.444</b>	<b>100</b>
1	Đất nông nghiệp	888.412	62,68	1.076.470		1.076.470	75,94
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	37.270	4,20	35.600		35.600	3,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.453</i>		<i>10.450</i>		<i>10.450</i>	<i>0,97</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	35.428	3,99		83.916	83.916	7,80
1.3	Đất rừng phòng hộ	397.345	44,73	429.657		429.657	39,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	48.115	5,42	59.000		59.000	5,48
1.5	Đất rừng sản xuất	178.920	20,14	277.433		277.433	25,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.452	0,28	2.425		2.425	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	63.600	4,49	77.038		77.038	5,43
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	204	0,32		321	321	0,42

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.2	Đất quốc phòng	1.925	3,03	5.054		5.054	6,56
2.3	Đất an ninh	454	0,71	599		599	0,78
2.4	Đất khu công nghiệp	64	0,10	300		300	0,39
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	289	0,45		367	367	0,48
2.6	Đất di tích, danh thắng	34	0,05	33		33	0,04
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	127	0,20	337		337	0,44
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.730	4,29		2.878	2.878	3,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	14.648	23,03	22.709		22.709	29,48
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	86		115		115	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	87		108		108	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	801		1.055		1.055	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	118		228		228	
2.10	Đất ở tại đô thị	844	1,33	1.395		1.395	1,81
3	Đất chưa sử dụng	465.432	32,84			263.936	18,62
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			263.936		263.936	100
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			201.496		201.496	
4	Đất đô thị	14.928			31.472	31.472	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	48.115			59.000	59.000	
6	Đất khu du lịch				1.943	1.943	

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.730	4.510	3.220
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	345	234	111
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	70	67	3
2	Đất trồng cây lâu năm	661	300	361

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Đất rừng phòng hộ	1.892	1.420	472
4	Đất rừng đặc dụng	650	380	270
5	Đất rừng sản xuất	500	386	114
6	Đất nuôi trồng thủy sản	27	16	11

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	195.788	124.431	71.357
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	11.699	5.607	6.092
1.2	Đất rừng phòng hộ	79.074	56.602	22.472
1.3	Đất rừng đặc dụng	11.535	7.043	4.492
1.4	Đất rừng sản xuất	52.749	34.088	18.661
2	Đất phi nông nghiệp	5.708	3.986	1.722
	Trong đó:			
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6	2	4
2.2	Đất quốc phòng	1.975	1.747	228
2.3	Đất an ninh	34	25	9
2.4	Đất khu công nghiệp	12	-	12
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	47	30	17
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	165	107	58
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	79	28	51
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.658	1.867	791
	Trong đó:			
-	Đất cơ sở y tế	1	-	1
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	26	9	17
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	8	5	3
2.9	Đất ở tại đô thị	1	-	1

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Đất đô thị	1		1
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	11.535	7.043	4.492
5	Đất khu du lịch	19	19	-

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xác lập ngày 10 tháng 10 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Sơn La với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>(*)</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>1.417.444</b>	<b>1.417.444</b>	<b>1.417.444</b>	<b>1.417.444</b>	<b>1.417.444</b>	<b>1.417.444</b>
1	Đất nông nghiệp	888.412	916.633	944.167	966.343	986.777	1.008.333
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	37.270	37.079	36.943	36.735	36.546	36.351
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9.453	9.525	9.622	9.733	9.849	9.974
1.2	Đất trồng cây lâu năm	35.428	40.161	45.056	49.952	54.595	59.559
1.3	Đất rừng phòng hộ	397.345	400.700	404.699	409.165	413.457	418.689
1.4	Đất rừng đặc dụng	48.115	49.141	50.469	51.681	53.228	54.778
1.5	Đất rừng sản xuất	178.920	191.708	205.638	219.511	233.268	247.174
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.452	2.446	2.443	2.441	2.439	2.436
2	Đất phi nông nghiệp	63.600	67.068	68.396	69.353	70.906	72.096
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	204	208	212	215	219	270
2.2	Đất quốc phòng	1.925	1.998	2.657	3.029	4.057	4.546
2.3	Đất an ninh	454	461	481	488	495	574
2.4	Đất khu công nghiệp	64	64	64	64	64	150
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	289	296	313	320	334	341

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 <sup>(*)</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.6	Đất di tích, danh thắng	34	33	33	33	33	33
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	127	142	173	202	227	258
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.730	2.726	2.745	2.760	2.760	2.782
2.9	Đất phát triển hạ tầng	14.648	18.032	18.523	18.971	19.384	19.698
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	86	88	91	94	97	98
-	Đất cơ sở y tế	87	89	91	93	94	96
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	801	824	857	895	915	951
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	118	122	130	133	148	161
2.10	Đất ở tại đô thị	844	844	845	847	972	1.207
3	Đất chưa sử dụng	465.432	433.743	404.881	381.748	359.761	337.015
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		433.743	404.881	381.748	359.761	337.015
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		31.689	28.862	23.133	21.987	22.746
4	Đất đô thị	14.928	14.928	14.928	14.928	17.134	21.266
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	48.115	49.141	50.469	51.681	53.228	54.778
6	Đất khu du lịch		500	500	500	500	500

Ghi chú: (\*) Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.510	1.935	690	451	717	717
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất trồng lúa	234	116	37	34	22	25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	67	41	14	3	3	6

STT	Loại đất	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đất trồng cây lâu năm	300	48	66	57	35	94
3	Đất rừng phòng hộ	1.420	541	246	38	333	262
4	Đất rừng đặc dụng	380	296	4	18	56	6
5	Đất rừng sản xuất	386	356	6	8	6	10
6	Đất nuôi trồng thủy sản	16	6	3	2	2	3

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	124.431	30.156	28.224	22.627	21.151	22.273
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.607	1.099	1.105	1.089	1.133	1.181
1.2	Đất rừng phòng hộ	56.602	10.655	10.684	11.447	11.466	12.350
1.3	Đất rừng đặc dụng	7.043	1.322	1.331	1.230	1.603	1.557
1.4	Đất rừng sản xuất	34.088	6.304	7.389	6.761	6.748	6.886
2	Đất phi nông nghiệp	3.986	1.533	638	506	836	473
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	-	-	-	-	2
2.2	Đất quốc phòng	1.747	22	458	328	676	263
2.3	Đất an ninh	25	-	-	-	-	25
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	30	3	9	5	8	5
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	107	12	24	24	22	25
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28	-	8	5	-	15
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.867	1.466	104	103	102	92
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9	1	2	5	-	1
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	5	-	-	-	2	3
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	7.043	1.322	1.331	1.230	1.603	1.557
4	Đất khu du lịch	19	19				

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; xác định và công bố công khai đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt;

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê;

3. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức, bộ máy của ngành Tài nguyên và Môi trường từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã. Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức và trang thiết bị cho ngành quản lý đất đai tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ ngành Tài nguyên và Môi trường từ cấp tỉnh đến cấp xã, trong đó trang bị kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt kết quả cao;

4. Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh. Triển khai chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh Sơn La, khai hoang đất sản xuất nông, lâm nghiệp. Có chính sách hỗ trợ khai hoang, phục hoá ruộng nước, xây dựng nương định canh, miễn giảm thuế đối với việc đầu tư phát triển rừng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhất là khu vực chuyên mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;



6. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

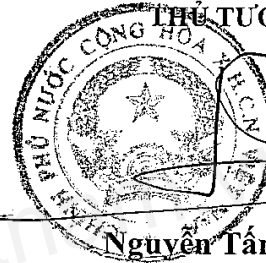
**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Sơn La;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng